

Bản án số: 161/2020/DS-PT
Ngày: 25/11/2020
V/v “Tranh chấp chia di sản
thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu

Các Thẩm phán: Bà Ngô Ngọc Phi

Ông Nguyễn Hoàng Thám

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An giang tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2010/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 200/2020/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 208/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1955. Địa chỉ: Tổ T, ấp B, xã H, thị xã T, tỉnh A (Vắng mặt);

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Văn N, sinh năm 1968. (Theo giấy ủy quyền ngày 10/01/2018) (Có mặt).

1.2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1953. Địa chỉ: Khóm L, phường P, thị xã T, tỉnh A (Chết, các con bà S kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng).

1.3. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp V, xã Vĩnh Hậu, huyện N, tỉnh A (Có mặt).

1.4. Ông Trần Văn N, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh A. Chỗ ở hiện nay: Ấp I, xã Á, thị xã T, tỉnh A (Có mặt).

2. Đồng bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1955 (Vắng mặt);

2.2. Ông Trần Văn U, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh A.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh A (Vắng mặt).

3.2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 9, ấp Tân Bình, thị trấn Long Bình, huyện N, tỉnh A (Vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1934. Địa chỉ: Ấp B, xã H, thị xã T, tỉnh A (Vắng mặt).

3.4. Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

3.5. Anh Nguyễn Văn Đi, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

3.6. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

3.7. Anh Nguyễn Văn U', sinh năm 1980 (Vắng mặt);

3.8. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

3.9. Anh Nguyễn Văn Z, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

3.10. Anh Nguyễn Văn W, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 16, khóm L, phường P, thị xã T, tỉnh A.

4. *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn Đi, ông Trần Văn N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của các đồng nguyên đơn đề cùng ngày 19/12/2015 các đồng nguyên đơn trình bày:

Cụ ông Trần Văn T, sinh năm 1921 (chết năm 2014), cụ bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1926 (chết năm 2011). Ông bà sinh được 08 người con gồm: Bà Trần Thị S, sinh năm 1959; bà Trần Thị H, sinh năm 1955; ông Trần Văn Đ, sinh năm 1955; bà Trần Thị Đ, sinh năm 1964; ông Trần Văn M, sinh năm 1970 (chết 2003); ông Trần Văn M, sinh năm 1966; ông Trần Văn N, sinh năm 1968 và ông Trần Văn U, sinh năm 1972.

Khi cụ Anh và Cụ T qua đời có để lại di sản thừa kế gồm: 7.278m² đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00519 QSDĐ/bĐ cấp ngày 26/01/1994 do bà Nguyễn Thị A đứng tên, 3.000m² đất cây lâu năm, một căn nhà ngang 11,8m, dài 17m kết cấu căn nhà: Khung gỗ, lợp ngói, nền đất, vách ván, trong nhà có tủ, bàn, ghế, 02 chiếc xuống, 01 bình xịt xoài, 01 bá lang, 01 máy chạy ghe 5,5 Cv tổng số tài sản trên trị giá 380.000.000 đồng hiện do ông Trần Văn U và ông Trần Văn Đ đang quản lý, di sản tại địa chỉ ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh A. Cùng ngày các đồng nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung, theo đó các đồng nguyên đơn đề nghị giao căn nhà là di sản của cụ A và cụ T để

lại cho ông Trần Văn N trực tiếp quản lý xây dựng từ trước đến nay và trực tiếp nuôi dưỡng cha mẹ già, di sản này chưa phân chia và cũng không để lại di chúc. Ngày 30/10/2017 các đồng nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, nội dung xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể các đồng nguyên đơn xin rút lại gồm: Diện tích 3.000m² đất trồng cây lâu năm, 01 căn nhà phủ thờ ngang 11,80m, dài 17m vật dụng trong nhà như tủ bàn ghế, 02 chiếc xuống, 01 máy xít xoài, 01 bá lang và 01 máy chạy ghe 5,5cw. Chỉ yêu cầu chia đất nông nghiệp diện tích theo kết quả do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T đo vẽ ngày 19/7/2017 với tổng diện tích 5.789m² chứ không yêu cầu 7.278m² như đơn khởi kiện (rút lại một phần yêu cầu diện tích 1.489m²)

Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Cha mẹ ông là Trần Văn T (chết năm 2014) và bà Nguyễn Thị A (chết năm 2011), lúc sinh thời ông bà có tạo lập được một số tài sản: Một chiếc ghe và một máy dầu 8 ngựa, 20 ha đất lúa mùa, sau 30/4/1975 nhà nước trưng dụng đến năm 1993 nhà nước trả lại 06 ha đất lúa và 14 chỉ vàng 24 kara. Khoảng năm 2000 cha mẹ ông đã phân chia cho các con gồm:

Bà Trần Thị S được chia 01 ha đất lúa, bà Trần Thị H được chia 300 gia lúa và 03 lượng vàng 24 kara, bà Trần Thị Đ được chia một chiếc ghe và máy chạy ghe 8 ngựa, ông Trần Văn N được chia 1,5 ha đất lúa, ông Trần Văn M được chia 01 ha đất lúa, Trần Văn M được chia nhưng không nhận tài sản. Khi phân chia tài sản cha mẹ ông không làm giấy tờ. Ông với ông Trần Văn U ở chung nhà với cha mẹ nên cha mẹ ông đã giao cho ông quản lý sử dụng căn nhà để làm phủ thờ và chăm sóc 3.000m² đất vườn tạp, còn Trần Văn U quản lý sử dụng 7.278m² đất rẫy có lập tờ di chúc. Nay ông Đ không đồng ý theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn mà ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng như di chúc ông T để lại.

Ông Trần Văn U (Mê) trình bày:

Trước khi cha mẹ ông qua đời đã phân chia cho các con gồm: Bà Trần Thị S được chia 01 ha đất lúa, bà Trần Thị H được chia 300 gia lúa và 03 lượng vàng 24 kara, bà Trần Thị Đ được chia một chiếc ghe và máy chạy ghe 8 ngựa, ông Trần Văn N được chia 1,5 ha đất lúa, Trần Văn M được chia 01 ha đất lúa, Trần Văn M được chia nhưng không nhận tài sản. Khi phân chia tài sản cha mẹ ông không làm giấy tờ. Ông với ông Trần Văn Đ ở chung nhà với cha mẹ nên cha mẹ ông đã giao cho ông Đ quản lý sử dụng căn nhà để làm phủ thờ và chăm sóc 3.000m² đất vườn tạp, còn ông U quản lý sử dụng 7.278m² đất rẫy có lập tờ di chúc. Nay ông U không đồng ý theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn mà ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng như di chúc ông T để lại.

Ông Trần Văn M trình bày:

Ông M thừa nhận mẹ ông là bà Nguyễn Thị A và cha ông là ông Trần Văn T đều đã chết, có để lại quyền sử dụng đất và các di sản khác như đồng nguyên đơn trình bày. Nay ông thống nhất chỉ yêu cầu chia diện tích đất 5.789m² thành 07 phần bằng nhau như kết quả đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi

nhánh T đo vẽ ngày 19/7/2017, đối với các di sản khác ông không có yêu cầu. Cha mẹ ông không để lại di chúc.

Ông Nguyễn Ngọc Th trình bày:

Ông là em ruột bà A, em vợ ông T, vào năm 1992 ông được vợ chồng bà A cho ở nhờ trên phần của bà A và ông cất căn nhà ngang 10,5m, dài 27m ông ở ổn định đến khi vợ chồng bà A, ông T qua đời thì các con bà A xảy ra tranh chấp chia thừa kế, nên vào tháng 02/2017 ông đã dỡ nhà và di dời nhà về cất tại xã T cho đến nay, phần nền ông đã trả lại cho các con bà A. Vì vậy, ông không còn quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là vợ ông U, hai người cưới nhau vào năm 2004. Ông U là con trai U trong nhà, khi bà với ông U cưới nhau thì vợ chồng sống chung trong nhà cha mẹ chồng, khi đó trong nhà có cha mẹ chồng và hai người anh chồng là ông Đ cùng với ông N. Năm 2007 ông N chơi cờ bạc bị nợ nần nên bỏ trốn, khi đó trong nhà chỉ có vợ chồng bà cùng với ông Đ làm ăn lo cho cha, mẹ chồng đang bị bệnh, ngoài ra căn nhà bị xuống cấp phải tu sửa lại hết 60.000.000 đồng. Năm 2011 bà A chết vợ chồng bà bỏ tiền ra ma chay và xây mả hết 25.000.000 đồng. Năm 2014 ông T chết vợ chồng bà bỏ tiền ra ma chay và xây mả hết 30.000.000 đồng. Khi cha mẹ chồng bị bệnh vợ chồng bà cùng ông Đ bỏ tiền ra chăm sóc chữa bệnh đến khi cha mẹ qua đời hết khoảng 120.000.000 đồng. Khi ông N chơi cờ bạc nợ người ngoài và mượn tiền của vợ chồng bà để trả nợ hết 165.000.000 đồng đến nay ông N chưa trả lại. T yêu cầu 04 đồng nguyên đơn trả lại cho vợ chồng bà và ông Đ số tiền sửa chữa nhà, tiền xây 02 ngôi mộ, tiền thuốc men ăn uống trong khi cha mẹ bệnh là 235.000.000 đồng. Riêng ông N trả cho vợ chồng bà tiền nợ 165.000.000 đồng rồi mới được chia thừa kế. T thừa nhận tài sản là di sản thừa kế của cha mẹ chồng để lại đến nay còn lại là 7.278m² đất rẫy và 3.000m² đất vườn tạp và trên đất có căn nhà phủ thờ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2010/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh A tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của các đồng nguyên đơn bà Trần Thị H, ông Trần Văn N, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị S (chết các con bà S thế vị) và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn M.

1. Công nhận di sản của cụ Trần Văn T và cụ Nguyễn Thị A để lại gồm diện tích 5.789m² thể hiện các điểm mìa 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 trong sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T đo vẽ ngày 19/7/2017, đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00519 QSDĐ/bĐ cấp ngày 26/01/1994 do bà Nguyễn Thị A đứng tên. Trên đất có 240 cây xoài do ông Trần Văn U trồng năm 2017 và năm 2018, đất tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh A.

2. Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn T và cụ Nguyễn Thị A gồm: Bà Trần Thị H, bà Trần Thị S, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn N, ông Trần Văn M và ông Trần Văn U.

Chia di sản thừa kế theo pháp luật của Trần Văn T, cụ Nguyễn Thị A gồm diện tích 5.789m² theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T đo vẽ ngày 19/7/2017 có giá trị là 463.120.000 đồng thành 07 phần bằng nhau cho các ông, bà: Trần Thị H, Trần Thị S, Trần Thị Đ, Trần Văn Đ, Trần Văn N, Trần Văn M và Trần Văn U.

Giao cho ông Trần Văn U được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích 5.789m² nằm tại các điểm mìa 12, 13, 14,15, 16,17, 18, 19,20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 35 trong sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T đo vẽ ngày 19/7/2017, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00519 QSDĐ/bD cấp ngày 26/01/1994 do bà Nguyễn Thị A đứng tên.

Ông Trần Văn U phải hoàn lại cho các đồng thừa kế mỗi người 66.160.000 đồng (sáu mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) gồm các ông, bà: Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn N, Trần Văn M và Trần Thị S (các con bà S thế vị nhận gồm: Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Đi, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn U, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn Z và anh Nguyễn Văn W).

- Tạm giao phần của ông Trần Văn Đ được thừa hưởng cho ông Trần Văn U quản lý, khi nào ông Trần Văn Đ có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết trong vụ án khác.

- Sau khi ông Trần Văn U đã hoàn đủ tiền cho những người hưởng thừa kế trên thì những người đã được hoàn tiền cùng với ông U đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông U đứng tên theo quy định của pháp luật.

3. Tuyên bố tờ di chúc do ông Trần Văn TS để lại vào ngày 26/12/2013 không có giá trị pháp luật.

4. Đình chỉ 01 phần đối với yêu cầu của đồng nguyên đơn đối với diện tích 3.000m² đất trồng cây lâu năm, 01 căn nhà phủ thờ ngang 11,80m, dài 17m vật dụng trong nhà như tủ bàn ghế, 02 chiếc xuống, 01 máy xít xoài, 01 bá lang, 01 máy chạy ghe 5,5cw và diện tích 1.489m² trong tổng diện tích 7.278m² đất nông nghiệp, tài sản tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh A.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo Anh Nguyễn Văn Đi, ông Trần Văn N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn M: Yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm và phân chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế bằng hiện vật (đất).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Văn N và bà Trần Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của cha mẹ để lại bằng hiện vật (là diện tích đất) chứ không Diồng ý chia bằng tiền.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N và bà Trần Thị Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2020/DS-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn M, anh Nguyễn Văn Đi và bà Trần Thị H. Ông Trần Văn N, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn M, anh Nguyễn Văn Đi chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng, bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đi (con bà S), ông Trần Văn N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn M trong hạn luật định. Anh Đi, ông N, bà Đ và ông M có tạm nộp án phí phúc thẩm, riêng bà Trần Thị H được cấp sơ thẩm cho miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Các đương sự còn lại không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị.

Bà Trần Thị H ủy quyền cho ông Trần Văn N, văn bản ủy quyền phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Văn Đi, ông Trần Văn M, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn U, bà Nguyễn Thị Thu, ông Nguyễn Ngọc Th, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn U, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn Z, anh Nguyễn Văn W đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án. Trong đó anh Nguyễn Văn Đ và ông Trần Văn M là người kháng cáo, nhưng anh Đi và ông M vắng mặt xem như đã từ bỏ quyền kháng cáo của mình. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ kháng cáo của anh Đi và ông M.

[1]. Xét đơn kháng cáo của bà H, ông N, bà Đ và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Cụ Trần Văn T, sinh năm 1921 (chết năm 2014), cụ Nguyễn Thị A, sinh năm 1926 (chết năm 2011). Ông bà sinh được 08 người con gồm: Bà Trần Thị S, sinh năm 1959; bà Trần Thị H, sinh năm 1955; ông Trần Văn Đ, sinh năm 1955; bà Trần Thị Đ, sinh năm 1964; ông Trần Văn M, sinh năm 1970 (chết 2003); ông Trần Văn M, sinh năm 1966; ông Trần Văn N, sinh năm 1968 và ông Trần Văn U, sinh năm 1972.

Tài sản của cụ T, cụ A để lại các nguyên đơn yêu cầu chia là diện tích đất 5.789m², đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00519 QSDĐ/bĐ cấp ngày 26/01/1994 do bà Nguyễn Thị A đứng tên. Hiện nay diện tích đất 5.789m² do ông Trần Văn U đang quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ, lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ. Qua kiểm tra xác định trên đất tranh chấp có 240 cây xoài do ông Trần Văn U trồng vào năm 2017 và năm 2018. Tòa án đã tiến hành định giá tài sản trên đất, theo biên bản định giá ngày 19/3/2020 của Hội đồng định giá thị xã T, tỉnh A thì diện tích đất 5.789m² có giá 463.000.000 đồng (5.789m² x 80.000 đồng/m² = 463.000.000 đồng); 180 cây xoài trồng năm 2017 có giá 108.000.000 đồng (180 cây x 600.000 đồng/cây = 108.000.000 đồng) và 60 cây xoài trồng năm 2018 có giá 36.000.000 đồng (60 cây x 600.000 đồng/cây = 36.000.000 đồng). Tại phiên tòa ông N và bà Đ không có ý kiến khiếu nại về kết quả định giá.

Tại phiên tòa ông N và bà Đ vẫn yêu cầu chia diện tích đất 5.789m² làm 07 phần mỗi người được hưởng 827m². Hội đồng xét xử xét thấy diện tích đất tranh chấp là loại đất nông nghiệp, ông Trần Văn U đã quản lý canh tác ổn định, đã trồng cây xoài trên đất. Nhằm tránh phân chia manh mún quyền sử dụng đất nông nghiệp, dẫn đến khai thác không hiệu quả và tránh xảy ra mâu thuẫn gây gắt trong quá trình sử dụng đất giữa các đồng thừa kế. Do đó cấp sơ thẩm xét xử chia thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất là có cơ sở, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Tuy nhiên cấp sơ thẩm miễn án phí cho bà Trần Thị H là chưa đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó cần sửa lại là bà H phải chịu 3.307.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về cách tuyên án, phần các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và khấu trừ tiền tạm nộp án phí còn khó hiểu, chưa rõ nên cần sửa về cách tuyên án.

Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đi và ông Trần Văn M.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Trần Văn N và bà Trần Thị Đ.

Phúc xử:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2010/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh A về phần án phí và cách tuyên án của phần án phí dân sự sơ thẩm:

Chấp nhận một phần yêu cầu của các đồng nguyên đơn: Bà Trần Thị H, ông Trần Văn N, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị S (chết, các con bà S thế vị) và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn M.

1. Công nhận di sản của cụ Trần Văn T và cụ Nguyễn Thị A để lại gồm diện tích 5.789m² thể hiện các điểm mia 12, 13, 14,15, 16,17, 18, 19,20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 trong sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T đo vẽ ngày 19/7/2017, đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00519 QSDĐ/bĐ cấp ngày 26/01/1994 do bà Nguyễn Thị A đứng tên. Trên đất có 240 cây xoài do ông Trần Văn U trồng năm 2017 và năm 2018, đất tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh A.

2. Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn T và cụ Nguyễn Thị A gồm: Bà Trần Thị H, bà Trần Thị S, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn N, ông Trần Văn M và ông Trần Văn U.

Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Văn T, cụ Nguyễn Thị A gồm diện tích 5.789m² theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T đo vẽ ngày 19/7/2017 có giá là 463.120.000 đồng thành 07 phần bằng nhau cho các ông, bà: Trần Thị H, Trần Thị S, Trần Thị Đ, Trần Văn Đ, Trần Văn N, Trần Văn M và Trần Văn U.

Giao cho ông Trần Văn U được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích 5.789 m² nằm tại các điểm mia 12, 13, 14,15, 16,17, 18, 19,20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 35 trong sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T đo vẽ ngày 19/7/2017, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00519 QSDĐ/bĐ cấp ngày 26/01/1994 do bà Nguyễn Thị A đứng tên (có tổng diện tích 7.278m²).

Ông Trần Văn U phải hoàn lại cho các đồng thừa kế mỗi người 66.160.000 đồng (sáu mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) gồm các ông, bà: Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn N, Trần Văn M và Trần Thị S (các con bà S thế vị nhận gồm: Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Đì, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn U, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn Z, anh Nguyễn Văn W).

- Tạm giao phần của ông Trần Văn Đ được thừa hưởng cho ông Trần Văn U quản lý, khi nào ông Trần Văn Đ có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết trong vụ án khác.

- Sau khi ông Trần Văn U đã hoàn đủ tiền cho những người hưởng thừa kế trên thì những người đã được hoàn tiền cùng với ông U đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông U đứng tên theo quy định của pháp luật.

3. Tuyên bố tờ di chúc do ông Trần Văn T để lại vào ngày 26/12/2013 không có giá trị pháp luật.

4. Đình chỉ 01 phần đối với yêu cầu của đồng nguyên đơn đối với diện tích 3.000m² đất trồng cây lâu năm, 01 căn nhà phủ thờ ngang 11,80m, dài 17m vật dụng trong nhà như tủ bàn ghế, 02 chiếc xuống, 01 máy xịt xoài, 01 bá lang, 01 máy chạy ghe 5,5cw và diện tích 1.489m² trong tổng diện tích 7.278m² đất nông nghiệp, tài sản tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh A.

5. Về chi phí tố tụng: Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn N tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.353.000 đồng, đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị H phải chịu 3.307.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.350.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền Tạm ứng án phí số 0008080 ngày 07/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân thị xã T. Bà H phải nộp thêm 1.957.000 đồng;

- Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị S (anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Đi, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn U, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn Z, anh Nguyễn Văn W) phải chịu 3.307.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.350.000 đồng bà S đã nộp theo biên lai thu tiền Tạm ứng án phí số 0008081 ngày 07/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân thị xã T. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S: Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Đi, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn U, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn Z, anh Nguyễn Văn W có nghĩa vụ nộp thêm 1.957.000 đồng;

- Bà Trần Thị Đ phải chịu 3.307.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.350.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền Tạm ứng án phí số 0008082 ngày 07/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân thị xã T. Bà Đ phải nộp thêm 1.957.000 đồng;

- Ông Trần Văn N phải chịu 3.307.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.350.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền Tạm ứng án phí số 0008083 ngày 07/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân thị xã T. Ông N phải nộp thêm 1.957.000 đồng;

- Ông Trần Văn M phải chịu 3.307.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền Tạm ứng án phí số 0004438 ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân thị xã T. Ông M phải nộp thêm 2.807.000 đồng;

- Ông Trần Văn U phải chịu 3.307.000 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn N, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn M và anh Nguyễn Văn Đi, mỗi người 300.000 đồng lần lượt theo biên lai thu số 0001383, 0001385, 0001384, 0001386 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh A.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Hữu Giàu